

UBND XÃ QUẢNG LÂM
TRƯỜNG PTĐTB THCS NA CO SA

BẢNG TỔNG HỢP NHẬP THỰC PHẨM TRONG THÁNG (HS BÁN TRÚ)

THÁNG 3 NĂM 2026 (Nhập theo đúng số lượng nhập thực tế hàng ngày)

Tổng số tiền ăn trong tháng = (501 x 936.000) + (2 x 25.000) + (1 x 227.500) + (1 x 430.000) = 469.643.000 đồng

ST T hàng			Đơn vị tính		Các ngày trong tháng																															Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31								
1	Thịt xay	Kg	63,72		16,77					63,46		16,7			63,46		16,7				63,46		16,7									385,98	150.000	57.897.000				
2	Thịt lợn	Kg	70,42		83,82					70,14		83,5			70,14		83,5				70,14		83,17									690,17	150.000	103.525.500				
3	Thịt gà CN	Kg	97,81		176,04					97,8		175,35		97,44	97,42		175,35			97,44		97,42		178,14		97,44						1585,07	90.000	142.656.300				
5	Cà rốt phi	Kg	84,88									84,54																				429,11	80.000	34.328.800				
6	Giò nạc	Kg																														0	160.000	-				
7	Trứng gà	Qua	1635		1132		629			1628		1127			626	1628																	15164	4.000	60.656.000			
8	Đậu phụ	Kg	45,75							45,55																							410,25	22.000	9.025.500			
9	Cà chua	Kg	14,38		7,2					14,32		7,16			14,32		7,16				14,36		7,16										100,38	35.000	3.513.500			
10	Bì đỏ	Kg								52,80		52,7			158,3		52,7				52,8		52,7										474,6	19.000	9.017.400			
11	Su su	Kg	105,9							105,5		52,8					52,8				105,5												527,7	19.000	10.026.500			
12	Bì xanh	Kg			105,9																												105,9	19.000	2.012.100			
13	Su hào	Kg																															52,8	19.000	1.003.200			
15	Bắp cải	Kg	158,7		105,9					52,9		105,4			105,5		52,7	105,4																1213,4	19.000	23.054.600		
16	Giống	Kg																															20	35.000	700.000			
17	Hành	Kg																															19	40.000	760.000			
18	Muối	Kg																															73	5.000	365.000			
19	Mì chính	Kg																															15	60.000	900.000			
20	Kho tàu	Gói																															100	6.000	600.000			
21	Dầu ăn	Lit																															115	60.000	6.900.000			
22	Dầu rửa bát	Chai																															80	30.000	2.400.000			
Cộng tiền ăn																																		469.341.000				
Số tiền trả học sinh nghèo ốm (lễ, tết)																																		302.000				
Số tiền chưa chi																																		-				
Cộng tổng																																		469.643.000				

NGƯỜI TÔNG HỢP

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

NGƯỜI TỔNG HỢP

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Văn Hùng

Trần Văn Hùng



Nguyễn Thanh Lâm

UBND XÃ QUẢNG LÂM
TRƯỜNG PTĐTBT THCS NA CO SA

BẢNG TỔNG HỢP ĂN TRONG THÁNG (HS BÁN TRÚ)

THÁNG 3 NĂM 2026 (Nhập theo đúng bảng công khai thực đơn hàng ngày)

Tổng số tiền ăn trong tháng = $(501 \times 936.000) + (2 \times 25.000) + (1 \times 227.500) + (1 \times 430.000) = 469.643.000$ đồng

Báo cáo chi phí trong tháng – (301 X 936.000)+(2X25.000)+(1X227.500)+(1X430.000) = 469.643.000 đồng																																				
ST T	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Các ngày trong tháng																															Tổng số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31			
1	Thịt xay	Kg	46,95		16,77		16,77		46,76		16,70		16,70		46,76		16,7		16,7				46,76		16,7		16,7				48,34		16,67	385,98	150.000	57.897.000
2	Thịt lợn	Kg		25,15	45,27	38,6	45,26			25,05	45,09	38,41	45,09				25,05	45,09	38,41	45,09				25,05	45,09	40,08	45,09				26,67	46,67	690,17	150.000	103.525.500	
3	Thịt gà CN	Kg		97,81		97,8	78,23	97,8		97,42		97,42	77,93	97,44				97,42		97,42	77,93	97,44			97,42		80,72	97,44				100	1585,07	90.000	142.656.300	
4	Cà rốt phi	Kg			84,88												84,54																87,5	429,11	80.000	34.328.800
5	Giò nạc	Kg																																0	160.000	-
6	Tương gà	Qua		1132	503	629	503	629			1127	501	626	501	626			1127	501	626	501	626			1127	501	626	501	626		1125	500	15164	4.000	60.656.000	
7	Đầu phù	Kg		45,75		45,8				45,55		45,55					45,55		45,55					45,55		45,55					45,45		410,25	22.000	9.025.500	
8	Cà chua	Kg		7,2	7,18	7,2				7,16	7,16	7,16					7,16	7,16	7,16					7,16	7,2	7,16					7,16	7,16	100,38	35.000	3.513.300	
9	Bí đỏ	Kg										52,8		52,7				52,80	105,50		52,7						52,7						52,6	474,6	19.000	9.017.400
10	Bí xanh	Kg				52,9	53																											105,9	19.000	2.012.100
11	Su su	Kg		52,9	53					52,8	52,7		52,8							52,8					52,8	52,7						52,6	52,7	19.000	10.026.300	
12	Su hào	Kg																																52,8	19.000	1.003.200
13	Bắp cải	Kg	52,9	52,9	52,9	52,9	53	52,9		52,7	52,7		105,5		52,7	52,70	52,7			52,7	52,8	52,7	52,7	52,7	52,7		52,70	52,70	52,70		52,6	52,6	1213,4	19.000	23.054.600	
14	Giống	Kg																																20	35.000	700.000
15	Heo	Kg																															19	40.000	760.000	
16	Muối	Kg																															73	5.000	365.000	
17	Mì chính	Kg																															15	60.000	900.000	
18	Kho tàu	Goi																															100	6.000	600.000	
19	Dầu ăn	Lít																															115	60.000	6.900.000	
20	Dầu dừa	Chai																																80	30.000	2.400.000
Cộng tiền ăn																																				469.643.000
Số tiền trả học sinh nghèo ốm (tết)																																				469.341.000
Số tiền chưa chi																																				302.000
Cộng tổng																																				469.643.000

NGƯỜI TỔNG HỢP

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trương Thị Hương

Đào Văn Thuận

Nguyễn Thanh Bình

